

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định 403/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu và kinh phí ngân sách địa phương đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022;

Thực hiện Công văn số 115/HĐND-VP ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất điều chỉnh nội dung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1359/TTr-STC ngày 14 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2023 từ nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2023 (nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu) theo khoản 5, điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội, chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NNPTNT;
- Văn phòng ĐPNTM;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT._{NDT}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**Điều chỉnh nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
(nguồn vốn năm 2022 đã chuyển nguồn sang năm 2023 để thực hiện)**

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Địa phương	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2022 thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03	Số đã quyết toán trong năm 2022	Số hủy dự toán	Số chuyển nguồn thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03 trong năm 2023			Điều chỉnh sang nội dung 02 thuộc nội dung thành phần số 02 thực hiện trong năm 2023	Dự toán còn lại thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03 trong năm 2023	Ghi chú
					Số đã được chuyển nguồn sang năm 2023	Điều chỉnh tăng, giảm	Sau khi điều chỉnh			
A	B	I	2	3	4	5	6=4=7+8	7	8=6-7	
	TỔNG CỘNG	5.647.000.000	2.365.594.973	1.269.884.993	1.811.520.034	-	1.811.520.034	1.508.965.043	302.554.991	
1	UBND huyện Bác Ái	1.398.000.000	787.614.207	311.385.793	299.000.000	-	299.000.000	182.360.043	116.639.957	
-	UBND xã Phước Hoà	110.000.000	-	47.000.000	63.000.000	-	63.000.000	58.376.108	4.623.892	
-	UBND xã Phước Tân	70.000.000	-	30.000.000	40.000.000	10.000.000	50.000.000	50.000.000	-	Điều chỉnh giảm 31.999.935 đồng để điều chỉnh sang xã Phước Tân 10 triệu đồng và xã Phước Bình 21.999.935 đồng
-	UBND xã Phước Thành	52.000.000	-	22.000.000	30.000.000	21.999.935	51.999.935	51.999.935	-	
-	UBND xã Phước Đại	192.000.000	-	82.000.000	110.000.000	-31.999.935	78.000.065	-	78.000.065	
-	UBND xã Phước Tiến	42.000.000	-	18.000.000	24.000.000	-	24.000.000	-	24.000.000	
-	UBND xã Phước Chính	132.000.000	100.000.000	-	32.000.000	-	32.000.000	21.984.000	10.016.000	
-	UBND xã Phước Bình	800.000.000	687.614.207	112.385.793	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Ninh Sơn	1.539.000.000	-	574.000.000	765.000.000	-	765.000.000	765.000.000	-	
-	UBND Xã Hòa Sơn	226.000.000	-	86.000.000	114.000.000	-	114.000.000	114.000.000	-	
-	UBND Xã Lâm Sơn	118.000.000	-	43.000.000	57.000.000	-	57.000.000	57.000.000	-	
-	UBND Xã Quảng Sơn	118.000.000	-	43.000.000	57.000.000	-	57.000.000	57.000.000	-	
-	UBND Xã Lương Sơn	118.000.000	-	43.000.000	57.000.000	-	57.000.000	57.000.000	-	
-	UBND Xã Ma Nởi	290.000.000	-	103.000.000	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	-	
-	UBND Xã Mỹ Sơn	669.000.000	-	256.000.000	343.000.000	-	343.000.000	343.000.000	-	
3	UBND huyện Thuận Nam	821.000.000	190.680.800	208.999.200	421.320.000	-	421.320.000	421.320.000	-	
-	UBND xã Nhị Hà	26.000.000	-	11.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	-	
-	UBND xã Phước Hà	239.000.000	128.600.000	-	110.400.000	-	110.400.000	110.400.000	-	
-	UBND xã Phước Dinh	100.000.000	-	43.000.000	57.000.000	-	57.000.000	57.000.000	-	
-	UBND xã Phước Minh	80.000.000	-	34.000.000	46.000.000	-	46.000.000	46.000.000	-	
-	UBND xã Phước Ninh	63.000.000	49.080.000	-	13.920.000	-	13.920.000	13.920.000	-	
-	UBND xã Phước Nam	313.000.000	13.000.800	120.999.200	179.000.000	-	179.000.000	179.000.000	-	

TT	Địa phương	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2022 thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03	Số đã quyết toán trong năm 2022	Số hủy dự toán	Số chuyển nguồn thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03 trong năm 2023			Điều chỉnh sang nội dung 02 thuộc nội dung thành phần số 02 thực hiện trong năm 2023	Dự toán còn lại thực hiện nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 03 trong năm 2023	Ghi chú
					Số đã được chuyển nguồn sang năm 2023	Điều chỉnh tăng, giảm	Sau khi điều chỉnh			
A	B	I	2	3	4	5	6=4=7+8	7	8=6-7	
4	UBND huyện Ninh Hải	1.576.000.000	1.387.299.966	41.500.000	147.200.034	-	147.200.034	54.285.000	92.915.034	
-	UBND xã Vĩnh Hải	200.000.000	198.400.000	-	1.600.000	-	1.600.000	1.600.000	-	
-	UBND xã Xuân Hải	530.200.000	432.315.000	21.500.000	76.385.000	-	76.385.000	47.685.000	28.700.000	
-	UBND xã Hộ Hải	46.000.000	41.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	
-	UBND xã Tri Hải	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	
-	UBND xã Thanh Hải	478.500.000	478.480.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000	
-	UBND xã Tân Hải	80.500.000	43.104.966	-	37.395.034	-	37.395.034	-	37.395.034	
-	UBND xã Nhơn Hải	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	-	
-	UBND xã Phương Hải	46.800.000	-	20.000.000	26.800.000	-	26.800.000	-	26.800.000	
5	UBND huyện Thuận Bắc	313.000.000		134.000.000	179.000.000	-	179.000.000	86.000.000	93.000.000	
-	Xã Bắc Phong	57.000.000	-	24.000.000	33.000.000	-12.000.000	21.000.000	21.000.000	-	Điều chỉnh giảm xã Bắc Phong 12 triệu đồng và xã Lợi Hải giảm 10,5 triệu đồng; điều chỉnh tăng cho xã Bắc Sơn 10 triệu đồng và xã Công Hải 12,5 triệu đồng
-	Xã Bắc Sơn	140.000.000	-	60.000.000	80.000.000	10.000.000	90.000.000	44.000.000	46.000.000	
-	Xã Công Hải	60.500.000	-	26.000.000	34.500.000	12.500.000	47.000.000	-	47.000.000	
-	Xã Lợi Hải	55.500.000	-	24.000.000	31.500.000	-10.500.000	21.000.000	21.000.000	-	